**DẶN DÒ CHUNG:**

1. HS học chủ đề “Một số vấn đề phát triển ngành dịch vụ” theo sơ đồ tóm tắt bên dưới, kết hợp SGK và Atlat Địa lý Việt Nam.
2. Sau khi đọc hiểu bài, HS làm trắc nghiệm kèm theo vào giấy tập. Khi đi học lại GV sẽ sửa bài.
3. Có vấn đề gì không hiểu bài, các em liên hệ trực tiếp với GV giảng dạy.

**PHẦN 1: SƠ ĐỒ TÓM TẮT, kết hợp SGK và Atlat Địa lý Việt Nam, HS tìm hiểu bài.**

**PHẦN 2: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM**

1. Tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ nước ta là
2. quốc lộ 1. C. đường Hồ Chí Minh.
3. đường 14. D. đường cao tốc Linh Trung.
4. Quốc lộ 1 nước ta chạy suốt từ
5. cửa khẩu Lào Cai đến Cần Thơ. C. cửa khẩu Thanh Thủy đến Cà Mau.
6. cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn. D. cửa khẩu Móng Cái đến HàTiên.
7. Quốc lộ 1 **không** đi qua vùng kinh tế nào của nước ta ?
8. TD&MN Bắc Bộ. C. Tây Nguyên.
9. Đông Nam Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long.
10. Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH của dải đất phía tây đất nước là
11. đường 26. B. đường 9. C. đường 14. D. đường HCM.
12. Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là
13. Hà Nội - Đồng Đăng. C. Hà Nội – Lào Cai.
14. Lưu Xá – Kép – Uông Bí. D. Thống Nhất.
15. Ý nào sau đây***không phải*** là những điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển ?
    1. Đường biển dài, nhiều vũng vịnh rộng, kín gió.
    2. Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.
    3. Có các dòng biển chảy ven bờ.
    4. Nằm trên đường hàng hải quốc tế.
16. Tuyến đường biển quan trọng nhất nước ta là
17. Sài Gòn – Cà Mau. C. Phang Rang – Sài Gòn.
18. Đà Nẵng – Quy Nhơn. D. Hải Phòng – TP HCM.
19. Ý nào sau đây ***không đúng*** với ngành nội thương của nước ta ?
20. Trong cả nước đã hình thành một thị trường thống nhất.
21. Hàng hóa phong phú đa dạng.
22. Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
23. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ.
24. Từ thập kỉ 90 thế kỉ XX đến nay hoạt động nội thương đã trở nên nhộn nhịp chủ yếu do
25. xâm nhập hàng hóa từ bên ngoài . C. thay đổi cơ chế quản lý
26. nhu cầu của người dân tăng cao. D. hàng hóa phong phú đa dạng
27. Sự phát triển của ngành nội thương thể hiện rõ rệt qua
28. lao động tham gia vào ngành nội thương. C. số lượng các cơ sở buôn bán.
29. tổng mức bán lẻ hàng hóa. D. mặt hàng buôn bán ở các chợ
30. Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch cụ phân theo thành phần kinh tế nước ta, khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất ?
31. Khu vực nhà nước. C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
32. Khu vực ngoài nhà nước. D. Khu vực dịch vụ.
33. Từ 1995-2005 cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng nào ?
34. Tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm tỉ trọng khu vực nhà nước, ngoài nhà nước.
35. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước, khu vực vốn đầu tư nước ngoài, giảm tỉ trọng khu vực nhà nước.
36. Tăng tỉ trọng khu vực nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.
37. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài.
38. Các vùng buôn bán tấp nập là các vùng có
    1. hàng hóa đa dạng. C. đông dân cư.
    2. kinh tế phát triển. D. cơ sở hạ tầng phát triển.
39. Vùng nào ở nước ta đứng đầu về tổng mức bán lẻ hàng hóa ?
40. Đồng bằng sông Cửu Long. C. Đông Nam Bộ.
41. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.
42. Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là
43. Tây Bắc. C. Đông Bắc.
44. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.
45. Trung tâm buôn bán lớn nhất nước ta là
46. Hà Nội. B. TP HCM. C. Đà Nẵng. D. Cần Thơ.
47. Lần đầu tiên cán cân xuất nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối vào năm
48. 1990. B. 1992. C. 1995. D. 1999.
49. Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nước ta là
50. tư vấn. C. bảo hiểm.
51. GTVT và TTLL. D. tài chính, ngân hàng.
52. Điều kiện tự nhiên gây khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta
53. lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang. C. khí hậu diễn biến thất thường.
54. mạng lưới sông ngòi dày đặc. D. địa hình phân hóa phức tạp.
55. Nhận định nào sau đây *chưa chính xác* về tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển của ngành GTVT ?
56. Quy định sự có mặt của một số loại hình giao thông.
57. Ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình giao thông.
58. Đóng vai trò quyết định tới sự phát triển của ngành GTVT.
59. Quy định mật độ, hướng và cường độ vận chuyển.
60. Loại hình GTVT có khối lượng hàng hóa luân chuyển lớn nhất ở nước ta là
61. đường bộ. B. đường sông. C. đường biển. D. đường hàng không.
62. Thuận lợi nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển giao thông ở ĐBSCL là
63. địa hình nhiều ô trũng chia cắt. C. lũ lụt.
64. chế độ mưa. D. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
65. Các cảng biển quan trọng hàng đầu của nước ta hiện nay tập trung ở
66. ĐBSH và Trung Bộ. C. DHMT và Đông Nam Bộ.
67. ĐBSH và Đông Nam Bộ. D. Trung Bộ và ĐBSCL.
68. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế ở miền núi thì cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là
69. phát triển mạng lưới GTVT.
70. xây dựng mạng lưới y tế, giáo dục.
71. cung cấp nhiều lao động và lương thực, thực phẩm.
72. mở rộng diện tích trồng rừng.
73. Nhân tố ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố ngành GTVT ở nước ta là
74. địa hình. C. khí hậu thủy văn.
75. sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế. D. sự phân bố dân cư.
76. Mạng lưới GTVT ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu là do
77. điều kiện tự nhiên không thuận lợi. C. thiếu vốn đầu tư.
78. dân cư phân bố không đồng đều. D. trình đồ công nghiệp hóa còn thấp.
79. Ngành GTVT đường sông ở nước ta có tốc độ phát triển còn chậm là do
80. sự thất thường về chế độ nước theo mùa. C. sự thay đổi thất thường về luồng lạch.
81. phương tiện vận tải hạn chế. D. nguồn hàng cho vận tải ít.
82. Mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa là do
83. nước ta có nhiều thuận lợi về tự nhiên.
84. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.
85. nhà nước huy động được nhiều các nguồn vốn và tiến bộ khoa học – công nghệ trong việc xây dựng.
86. nhân dân chủ động tham gia góp vốn và xây dựng.
87. Mạng lưới GTVT đường sông nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp chủ yếu do
88. nước ta có ít sông lớn.
89. sông hay có lũ.
90. kinh nghiệm của đội ngũ lao động chưa cao trong khi sông ngòi có nhiều khúc quanh co.
91. hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lách.
92. Vận tải đường sông nước ta phát triển nhất trên hệ thống sông
93. Thái Bình. B. Mê Công – Đồng Nai. C. Mã – Cả. D. Hồng.
94. Tuyến giao thông đường biển nội địa quan trọng nhất nước ta là
95. tuyến nội địa trong vịnh Bắc Bộ. C. tuyến nội địa trong vịnh Thái Lan.
96. tuyến dọc DHMT. D. tuyến Bắc – Nam.
97. Ngành hàng không nước ta có những bước tiến rất nhanh chủ yếu do
98. hệ thống đào tạo phi công và nhân viên có chất lượng cao.
99. hình thành được phong cách phục vụ chuyên nghiệp.
100. có chiến lược phát triển phù hợp và nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.
101. nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.
102. hó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là
103. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.
104. quy trình nghiệp vụ ở các địa phương mang tính thủ công.
105. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư tín chậm.
106. thiếu lao động có trình độ cao.
107. Hướng phát triển chủ đạo của ngành bưu chính trong thời gian tới là
108. đẩy mạnh các hoạt động công ích phục vụ xã hội.
109. mở các hoạt động kinh doanh mới.
110. cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa nhằm đạt trình độ ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.
111. tăng cường xây dựng các cơ sở văn hóa tại vùng nông thôn.
112. Sự hiện đại trong ngành viễn thông nước ta thể hiện qua đặc điểm
113. sử dụng kĩ thuật analog.
114. điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong cả nước.
115. số lượng thuê bao điện thoại di động tăng nhanh.
116. sử dụng mạng kĩ thuật số, truyền dẫn liên tỉnh bằng Viba và cáp quang với tiêu chuẩn cao.
117. Bốn trung tâm thông tin đường dài cấp vùng ở nước ta hiện nay là
118. Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng.
119. Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Huế, Hải Phòng.
120. Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.
121. Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Nghệ An, Cần Thơ.
122. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng chủ yếu do
123. thị trường thế giới ngày càng mở rộng.
124. đa dạng hóa các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.
125. tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ hàng tiêu dùng.
126. sự phát triển của nền kinh tế trong nước cùng những đổi mới trong cơ chế quản lí.
127. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta là
128. khoáng sản, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp và nông, lâm, thủy sản.
129. máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.
130. sản phẩm luyện kim, cơ khí và thực phẩm.
131. sản phẩm công nghiệp ô tô, xe máy và điện tử dân dụng.
132. Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mĩ tăng mạnh chủ yếu là do
133. tác động của việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO.
134. hàng hóa của Việt Nam không ngừng gia tăng về số lượng cũng như cải tiến về mẫu mã, chất lượng sản phẩm.
135. tác động của việc bình thướng hóa quan hệ giữa Việt Nam với Hoa Kì.
136. đây là thị trường tương đối dễ tính, có dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ hàng hóa lớn.
137. Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến phục vụ xuất khẩu ở nước ta là
138. chất lượng sản phẩm chưa cao. C. thuế xuất khẩu cao.
139. tỉ trọng hàng gia công lớn. D. làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.
140. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là
141. khoáng sản và nguyên liệu. C. hàng tiêu dùng.
142. tư liệu sản xuất. D. phương tiện giao thông (ô tô, xe máy…)
143. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là
144. châu Á – Thái Bình Dương và châu Âu. C. Bắc Mĩ.
145. Tây Âu. D. Trung Quốc.
146. Hai địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao ở nước ta là
147. Mai Châu và Điện Biên. C. Đà Lạt và Sa Pa.
148. Phanxipăng và Sa Pa. D. Kon Tum và Pắc Bó.
149. Di sản nào sau đây ***không phải***là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới tại Việt Nam ?
150. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên. C. Nhã nhạc cung đình Huế.
151. Quần thể di tích cố đô Huế. D. Ca trù.
152. Di sản nào sau đây ***không phải***là di sản văn hóa vật thể của thế giới tại Việt Nam ?
153. Quần thể di tích cố đô Huế. C. Phố cổ Hội An.
154. Thành nhà Hồ. D. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.
155. Tam giác tăng trưởng du lịch phía Bắc bao gồm.
156. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. C. Hà Nội, Hải Phòng, Cao Bằng.
157. Hà Nội, Quảng Ninh, Lạng Sơn. D. Hà Nội, Lạng Sơn, Hà Giang.

**---HẾT---**